

Pháp ấn

法印

Dhamma-muddā – Dharma-mudrā

Dharma Seal – Sceau du Dharma

(2026)

Nội dung

1. Sơ dẫn về Pháp ấn.

Pháp ấn (法印; P: Dhamma-mudda; S: Dharma-mudrā; E: Dharma Seal; F: Sceau du Dharma).

1. Nhất pháp ấn: Là dấu ấn về chân lý Duyên khởi hay chân lý Thật tướng.
2. Nhị pháp ấn: Là dấu ấn về chân lý Duyên khởi hay chân lý Vô ngã - Vô thường.
3. Tam pháp ấn: Là dấu ấn về chân lý Duyên khởi và đạo đức Duyên khởi.
4. Tứ pháp ấn: Là dấu ấn về chân lý Duyên khởi và đạo đức Duyên khởi.

2. Nhất pháp ấn (dấu ấn chân lý).

Nhất pháp ấn (一法印; P: Eka-dhamma-muddā; S: Eka-dharma-mudrā).

Duyên khởi

Duyên khởi = Thật tướng

3. Nhị pháp ấn (2 dấu ấn chân lý).

Nhị pháp ấn (二法印; P: Dvi-dhamma-muddā; S: Dvi-dharma-mudrā).

Vô ngã – Vô thường

3.1 Vô ngã (無我; P: An-attā; S: An-ātman; E: No-self, Non-self, Non-ego, Impersonality; ...)

- 1) Nhân vô ngã.
- 2) Pháp vô ngã.

3.2. Vô thường (無常; P: Anicca; S: Anitya; E;F: Impermanence).

- 1) Không gian vô thường.
- 2) Thời gian vô thường.

4. Tam pháp ấn (3 dấu ấn chân lý và đạo đức).

Tam pháp ấn [三法印; P: Ti-dhamma-muddā, Ti-lakkhaṇa; S: Tri-dharma-mudrā, Tri-lakṣaṇa).

4.1. Tứ Diệu Đế.

+ Khổ Đế ... là do bởi ...	Tập Đế.
[Khổ não] →	[Chấp ngã + Chấp thường]
+ Diệt Đế ... là do bởi ...	Đạo Đế.
[Niết-bàn] →	[Vô ngã + Vô thường]

1) Khổ đế (苦諦; P: Dukkha-saccā; S: Duḥkha-satya; E: Truth of Dukkha, ...)

1. Nội khổ (- Tam khổ - Bát khổ).

- Thân: *Sinh – Già – Bệnh – Chết.*

- Tâm: *Tham – Sân – Si.*

2. Ngoại khổ (- Tự nhiên: *Thiên tai.* – Xã hội: *Giặc cướp*)

2) Tập đế (集諦; P: Samudaya-saccā; S: Samudaya-satya; E: Truth of ...)

1. Mười kết sử (Nam truyền & Bắc truyền). 2. Vô minh và Ái dục.

3) Diệt đế (滅諦; P: Nirodha-saccā; S: Nirodha-satya; E: Truth of ...)

1. Nam truyền: Hữu dư Niết-bàn & Vô dư Niết-bàn.

2. Bắc truyền: Vô trụ xứ Niết-bàn & Trụ xứ Niết-bàn.

4) Đạo đế (道諦; P: Magga-saccā; S: Mārga-satya; ; E: Truth of ...)

37 Phẩm trợ đạo.

4.2. Tam pháp ấn trong Phật giáo Nam truyền.

Vô thường – Khổ – Vô ngã

➤ **Vô ngã – Vô thường – Khổ**

4.3. Tam pháp ấn trong Phật giáo Bắc truyền.

1) Tam pháp ấn theo Câu Xá Luận.

Chư hành vô thường – Chư pháp vô ngã – Tịch tịnh Niết-bàn

➤ **Vô ngã – Vô thường – Niết-bàn**

2) Tam pháp ấn theo kinh Pháp Ấn.

➤ **Không - Vô tướng - Vô tác**

4. Tứ pháp ấn (4 dấu ấn chân lý và đạo đức).

Tứ pháp ấn (四法印; P: Catu-dhamma-muddā, Catu-lakkhaṇa; S: Catur-dharma-mudrā, Catur-lakṣaṇa; E: The Four Marks of Existence; F: Quatre Caractéristiques de l'Existence).

Vô thường – Khổ – Vô ngã – Niết-bàn

(Chư hành vô thường - Chư hành thị khổ - Chư pháp vô ngã - Niết-bàn tịch tĩnh)

➤ **Vô ngã – Vô thường – Khổ – Niết-bàn**

Bài đọc thêm

1. Vô thường (無常)

2. Vô tướng (無相).

1) Vô tướng trong kinh Kim Cương: 4 tướng mê của phàm phu và bậc thánh.

- Ngã tướng - Nhân tướng - Chúng sinh tướng - Thọ giả tướng.

2) Vô tướng và hạnh bồ thí.

- Bồ thí chấp tướng (Tam luân).

- Bồ thí vô tướng (Tam luân không tịch).

NBS: Minh Tâm - (8/2009, 8/2015, 6/2021, 2/2026)



1. Sơ dẫn về Pháp ấn.

Pháp ấn (法印; P: Dhamma-mudda; S: Dharma-mudrā; E: Dharma Seal; F: Sceau du Dharma).

- Pháp 法: Là chân lý (lẽ thật, sự thật).

- Ấn 印: Là khuôn dấu, biểu tượng cho sự xác thực. Ấn cũng có nghĩa là chân thực bất biến, là chuẩn mực chứng minh sự chân chính của Phật pháp.

Theo đó, Pháp ấn là dấu chỉ chân lý của nhà Phật, là tiêu chuẩn để đánh giá xem một học thuyết nào đó có phải đúng với Phật giáo hay không. Trong ngữ cảnh này, “ấn” chỉ ra độ tin cậy, tính xác thực và tính phổ quát của một học thuyết.

Pháp ấn là giáo lý được các vị Tổ về sau đúc kết từ các tạng Kinh Luận trong Phật giáo. Pháp ấn mang tính pháp định, nhằm xác chứng Phật tính (tính chất chân lý) đích

thực nơi mọi suy tư, mọi ngôn thuyết, mọi diễn giải, mọi thực hành và mọi kinh điển từ đức Phật thuyết hay do các vị Tổ sư trước tác.

Cả hai hệ Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều nói về Pháp ấn, thế nhưng tên gọi thì tiểu dị, mà nội dung thì lại có tính đại đồng. Bởi lẽ mục đích của Pháp ấn là nhằm nhắc nhở chân lý giúp cho tâm hành giả luôn hướng tới giác ngộ-giải thoát, chuyển hóa nội tâm chấp thủ, tức đầu nổi của khổ đau.

Trong Pháp Hoa nghĩa sơ quyển 6 của ngài Cát Tạng cho rằng, ấn là ấn định các pháp không thể dời đổi. Lại lấy văn làm ấn, dùng văn để quyết định lí, nếu lí và văn tương ứng với nhau thì đó là lí chân thực, nên gọi là Pháp ấn.

Pháp ấn có 4 dạng:

1. **Nhất pháp ấn:** Là dấu ấn về chân lý Duyên khởi hay chân lý Thật tướng.
2. **Nhị pháp ấn:** Là dấu ấn về chân lý Duyên khởi hay chân lý Vô ngã - Vô thường.
3. **Tam pháp ấn:** Là dấu ấn về chân lý Duyên khởi và đạo đức Duyên khởi.
4. **Tứ pháp ấn:** Là dấu ấn về chân lý Duyên khởi và đạo đức Duyên khởi.



2. Nhất pháp ấn.

Nhất pháp ấn (一法印; P: Eka-dhamma-muddā; S: Eka-dharma-mudrā)

Nhất pháp ấn là một dấu ấn dùng để xác định chân lý cho một sự việc. Nhất pháp ấn còn gọi là **Thật tướng ấn** là một dấu ấn chân lý duy nhất để nhận diện chánh pháp. Thật tướng nơi đây là **Thật tướng của các pháp** là **Duyên khởi tính**, là **Không tính**, là bản chất không sinh không diệt, không đến không đi của vạn vật.

Nhất pháp ấn tượng trưng cho chân lý tuyệt đối về thực tại, khẳng định mọi pháp đều là "Thật tướng" - chân thật, bình đẳng, không sai biệt. Bất kỳ giáo thuyết nào phù hợp với "Thật tướng" này thì được coi là kinh điển liễu nghĩa (nghĩa lý trọn vẹn). Ngược lại đều không được xem là giáo pháp tối hậu.

Nhất pháp ấn không tách rời sinh-tử và Niết-bàn. Ở góc nhìn này, thế giới hiện tượng và bản thể tuyệt đối là một; khi nhận ra tướng chân thật của vạn pháp thì hành giả đạt đến sự giải thoát ngay tại đây và bây giờ.

Khái niệm "Nhất pháp ấn" này được nhắc đến trong các bộ luận và kinh lớn như Đại Trí Độ Luận, Pháp Hoa Huyền Nghĩa và Duy Ma Kinh Huyền Sở. Trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa quyển 8, thượng, thì chỉ có 1 pháp ấn là "Chư pháp thực tướng" gọi là Nhất thực tướng.

Các yếu tố nêu lên trong Pháp ấn đều là hệ quả cụ thể của chân lý Duyên khởi.

- Trong kinh kinh Phật Tự Thuyết (Udāna), thuộc Tiểu Bộ kinh (Khuddaka-nikāya), tập 1, chân lý Duyên khởi được tóm tắt như sau:

Imasmiṃ sati idaṃ hoti

Imaṃ 'uppādā idaṃ uppajjati

Imasmiṃ asati idaṃ na hoti

Imaṃ nirodhā idaṃ nirujjhati

[Paṭiccasamuppāda]

This being, that becomes;

From the arising of this, that arises.

This not being, that does not become;

From the cessation of this, that ceases.

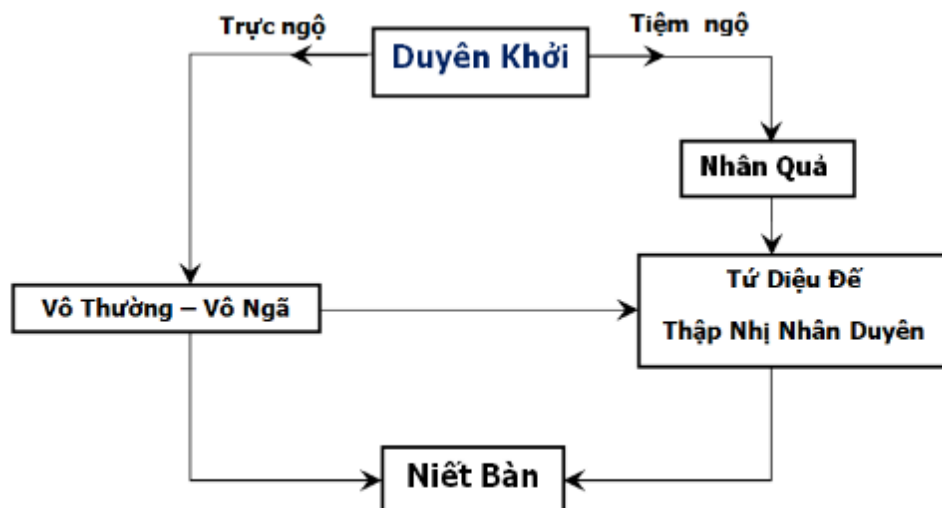
此有故彼有	Thử hữu tắc bỉ hữu
此生故彼生	Thử sinh tắc bỉ sinh
此無故彼無	Thử vô tắc bỉ vô
此滅故彼滅	Thử diệt tắc bỉ diệt

Do cái này có, cái kia có.

Do cái này sinh, cái kia sinh.

Do cái này không có, cái kia không có.

Do cái này diệt, cái kia diệt.



“Duyên khởi” dẫn hướng cho việc học Phật và tu Phật

- Trong các kinh Trung Bộ I, số 28; Tương Ưng III, tr. 144 và Tiểu Bộ I, tr. 48 nói rõ:

“Ai thấy Duyên khởi, người ấy thấy Pháp (= Chân lý). Ai thấy Pháp (= Chân lý), người ấy thấy Duyên khởi”.

Hay:

*“Ai thấy Duyên khởi, người ấy thấy **Pháp** (= Chân lý). Ai thấy **Pháp** (= Chân lý), người ấy thấy Như Lai (= Phật) ”.*

- Trong kinh Tăng Chi Bộ cũng như trong kinh Tạp A Hàm, đức Phật đã xác định rằng :

“Duyên khởi là lẽ thật chỉ rõ thực tính nơi mọi sự mọi vật – vật lý hay tâm lý, trong vũ trụ. Sự thật này luôn tồn tại cho dù Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện nơi thế gian này ...”.



3. Nhị pháp ấn.

Nhị pháp ấn (二法印; P: Dvi-dhamma-muddā; S: Dvi-dharma-mudrā):

Nhị pháp ấn là hai dấu ấn dùng để xác định chân lý cho một sự việc. Nhị pháp ấn được xem là cụ thể hóa hơn từ Nhất pháp ấn “Duyên khởi”, đó là Vô ngã và Vô thường.

3.1 Vô ngã (無我; P: An-attā; S: An-ātman; E: No-self, Non-self, Non-ego, Impersonality; F: Non-soi, Impersonnalité):

Ngã (我; P: Atta; S: Atman; E; F: Ego) còn được gọi là *cái Tôi, cái Ta, Bản ngã* là khái niệm về một thực thể đồng nhất, bất biến, riêng biệt có tính độc lập. Ví dụ như “Linh hồn” ở các tôn giáo độc thần là điển hình cho ý niệm về Ngã.

Đạo Phật chỉ ra rằng, mọi sự vật-hiện tượng vật lý hay tâm lý trong vũ trụ này đều có mối tương quan-tương duyên với nhau, chứ không tồn tại độc lập, không có tự thể riêng biệt, không có tính đồng nhất bất biến. Nói cách khác, mọi sự vật-hiện tượng có bản tính là Duyên khởi.

Do tất cả các pháp đều là Duyên khởi nên không có tự tính (自性; P: sabhāva; S: svabhāva; E: self-nature) cho nên chúng Vô ngã, không có thần ngã nào gọi là bất biến và vĩnh cửu, vì không có tự tính. Vì không có một thần ngã nào gọi là bất biến và vĩnh cửu, nên con người có thể tu tập, có thể cải tạo, có thể chuyển đổi từ ngu dốt đến trí tuệ, từ khổ đau đến hạnh phúc, từ ác sang thiện, từ ích kỷ đến vị tha, từ phàm tục đến thánh giả.

Vô ngã là thuộc tính được chỉ ra cho Thân, Tâm, Pháp như trên:

1) Nhân vô ngã: Con người là hợp thể của ngũ uẩn (*Thân + Tâm = Sắc + Thọ + Tưởng + Hành + Thức = Thân xác + Cảm xúc + Lý trí + Ý chí + Ký ức*) có tính giả hợp. Con người trông như là có, mà không thực là có (có mà không thực có), nên được gọi là Nhân vô ngã.

2) Pháp vô ngã: Mọi sự vật hiện-tượng trong vũ trụ đều là giả hợp của các Duyên - “Trùng trùng Duyên khởi”, không có thực thể, nên được gọi là Pháp vô ngã.

Vô ngã giúp hành giả có cái nhìn bình đẳng-vô sai biệt đối với mọi sự vật-hiện tượng. Đó là cách mà hành giả có thể gạt hái được nhiều khả năng, vượt qua mọi trói buộc bế tắc, mọi thăng trầm vinh nhục, mọi khen chê trong dòng đời, để trở nên tự tại và sống cởi mở vị tha hơn. Cuối cùng là giúp hành giả hiện thực được sự hòa đồng giữa mình cùng vũ trụ vạn vật – đó là Niết-bàn.

Trong Kinh Pháp Cú kệ số 279 đức Phật đã dạy :

*Tất cả pháp vô ngã
Với tuệ quán như vậy
Đau khổ được nhàm chán
Chính con đường thanh tịnh.*



3.2. Vô thường (無常; P: Anicca; S: Anitya; E;F: Impermanence): Tất cả pháp là Duyên khởi nên không có tự tính Đó là 3 đặc điểm Tự có, Duy nhất và Thường trụ. Vì không có tự tính nên chúng mới sinh động. Vô thường là tính thường trực của các pháp, các pháp luôn luôn sinh thành và luôn luôn biến hoại.

Như vậy, lý lẽ mọi pháp (tức mọi sự vật hiện tượng) nếu thỏa 2 điều là Vô ngã và Vô thường thì đều được xem là chân lý.

Vô thường là tính chất lưu chuyển biến dịch từ trạng thái này sang trạng thái khác. Tính chất này chi phối mọi sự vật trong vũ trụ, nên được gọi là nguyên lý Sinh Diệt Vô Thường. Một số các hình thức vô thường chính được chỉ ra như sau:

1) Không gian vô thường: Đó là vô thường đặc trưng biểu hiện qua 4 tướng nơi con người (thân + tâm) và mọi sự vật (pháp).

Thân: Sanh – Lão – Bệnh – Tử.

Tâm: Sinh – Trụ – Dị – Diệt.

Pháp: Thành – Trụ – Hoại – Không.

1- **Thân** (Sắc): Với 4 thể trạng **rắn, lỏng, khí, plasma**. Đó là Sắc uẩn gồm tứ đại theo tên gọi của cổ ngữ là *đất, nước, gió, lửa*.

Sanh – Lão – Bệnh – Tử là những biểu hiện diễn biến nơi thân mà xưa nay không một ai có thân tứ đại này tồn tại mãi.

2- **Tâm** (Danh): Với 4 tâm trạng *tình cảm, lý trí, ý chí, ký ức*. Đó là Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, Thức uẩn tương ứng theo thứ tự.

- *Thọ uẩn*: Là vui buồn theo trần cảnh như đẹp-xấu, hay-dở, thơm-hôi, ngon-dở, dễ chịu-khó chịu ... (*thọ lạc-khổ-trung tính*)

- *Tưởng uẩn*: Là suy tưởng, phân biệt đúng-sai, mơ mộng ...

- *Hành uẩn*: Là mong muốn, ước muốn, cố gắng về hành động ...

- *Thức uẩn*: Là kiến thức, hiểu biết ...

Sinh – Trụ – Di – Diệt là những biểu hiện diễn biến nhanh chóng nơi tâm không ngừng nghỉ *‘như khi chuyển cảnh, như ngựa chạy rong’* (tâm viên ý mã * 心猿意馬).

3- **Pháp**: Diễn biến vô thường của pháp, tức mọi sự vật, là *Thành – Trụ – Hoại – Không*, còn gọi là *Hoàn cảnh vô thường*, như thường được diễn đạt trong đời sống là *‘vật đổi sao dời, ‘sông cạn đá mòn’ hay ‘không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời’*.

2) Thời gian vô thường: Nói lên tính chất nhanh chậm của một biến đổi.

1- **Sát na vô thường:** Trong khoảnh khắc, sự biến đổi nơi mọi sự vật có đủ 4 tướng của Thân, Tâm, Pháp nơi mục 2.1.1 nói trên.

2- **Nhất kỳ vô thường:** Đòi hỏi một thời gian dài nhất định cho sự biến đổi của 4 tướng trên.

Trong kinh Pháp Cú kệ số 277 đức Phật đã dạy :

Tất cả hành vô thường

Với tuệ quán như vậy

Đau khổ được nhàm chán

Chính con đường thanh tịnh.

Chú thích: Trong một số tài liệu cho rằng Nhị pháp ấn gồm 2 yếu tố là Khổ và Niết-bàn. Tuy nhiên đây chỉ là 2 yếu tố chỉ Quả mang tính nhị nguyên đối đãi, trong khi Vô ngã và Vô thường là Nhân - hai yếu

tổ mà hành giả cần thấy ra trước để giác ngộ. Vì thế, Vô ngã và Vô thường thể hiện trọn vẹn Nhân Quả khi thực hành tu tập.



4. Tam pháp ấn.

Tam pháp ấn: [三法印; P: Ti-dhamma-muddā, Ti-lakkhaṇa; S: Tri-dharma-mudrā, Tri-lakṣaṇa; E: Three Dharma Seals, Three Marks of Existence (three characteristics of phenomenal existence); F: Trois Caractéristiques de l'Existence].

Tam pháp ấn là ba dấu ấn dùng để xác định chân lý cho một sự việc.

4.1. Tứ Diệu Đế.

Tam pháp ấn được xem là cụ thể hóa hơn của Duyên khởi hay Vô ngã-Vô thường (tức Nhất pháp ấn hay Nhị pháp ấn) qua cơ cấu của Tứ Diệu Đế như sau:

+ Khổ đau (**Khổ đế**) là do bởi Chấp kiến (**Tập đế**).

+ Hạnh phúc (**Diệt đế**) là do bởi Xả kiến (**Đạo đế**).

1) Khổ đế: (苦諦; P: Dukkha-saccā; S: Duḥkha-satya; E: Truth of Dukkha, Truth of Suffering, Truth of Unsatisfactoriness); F: La Noble Vérité de la Souffrance, La Vérité de la Douleur): Có 2 loại sau.

1. Nội khổ.

• **Tam khổ:** Đây là 3 nhóm loại khổ dựa trên bản chất và tính chất, đó là bản chất của cảm thọ và sự vận hành của pháp.

- *Khổ khổ* (苦苦; P: Dukkha-dukkha; S: Duḥkha-duḥkhatā; E: Suffering of Suffering): Bao gồm 4 loại là *Sanh Lão Bệnh Tử* thuộc **thân**. Nỗi khổ đau hiện hữu, dễ nhận thấy trực tiếp như đau đớn về thân xác hay sầu ưu về tinh thần.

- *Hoại khổ* (壞苦; P: Vipariṇāma-dukkha; S: Vipariṇāma-duḥkhatā; E: Suffering of Change): Bao gồm 3 loại là *Cầu bất đắc, Ái biệt ly, Oán tăng hội* thuộc **tâm**. Nỗi khổ do sự biến đổi. Ngay cả những niềm vui cũng mang mầm mống của khổ vì chúng là vô thường; khi hạnh phúc mất đi, nỗi khổ sẽ phát sinh.

- *Hành khổ* (行苦; P: Saṃkhāra-dukkha; S: Saṃskāra-duḥkhatā; E: Pervasive Suffering): Bao gồm Ngũ uẩn do Nghiệp dẫn dắt, một cách tổng quát thuộc về **thân & tâm**. Nỗi khổ vi tế nhất, xuất phát từ việc vạn vật luôn biến dịch, sinh diệt trong từng sát-na và được tạo thành bởi các điều kiện hợp thành (duyên sinh).

Tam khổ được đề cập trong:

- Tương Ưng Bộ kinh (Samyutta Nikaya) thuộc kinh tạng Pali.
- Du-già-sư-địa luận (Yogacarabhūmi-sāstra) - một bộ luận lớn của Phật giáo Bắc truyền.

• **Bát khổ:** Đây là tám nỗi khổ cụ thể điển hình mà con người phải đối mặt.

Đó là khổ có nguyên nhân xuất phát từ con người (thân + tâm).

♦ **Thân:** Có 4 khổ về thân.

- *Sinh khổ:* Nỗi cực nhọc từ khi nằm trong bụng mẹ đến lúc chào đời.

- *Lão khổ*: Sự suy yếu của thân thể và trí tuệ khi về già.

- *Bệnh khổ*: Những cơn đau đớn do bệnh tật dày vò.

- *Tử khổ*: Nỗi sợ hãi và đau đớn khi đối diện với cái chết.

♦ **Tâm**: Có 3 khổ về tâm là Tham, Sân, Si – gồm 4 chi phần, diễn tả trạng thái nội tâm bất như ý được chỉ ra như sau:

• **Tham**: Đối với cái mình ưa thích (danh, lợi, tình)

- *Ái biệt ly khổ*: Khổ do mất đi cái mình ưa thích.

- *Cầu bất đắc khổ*: Khổ do không có được cái mình ưa thích.

• **Sân**: Đối với cái mình chê ghét.

- *Oán tăng hội khổ*: Khổ do gặp phải cái mình chê ghét.

• **Si**: Đối với ngũ uẩn (thân + tâm).

- *Ngũ ấm xí thạnh khổ*: Khổ do chấp thủ ngũ uẩn. Ngũ uẩn là giả hợp do Duyên sinh mà chấp là thật có. Theo đó, mọi hành hoạt của ngũ uẩn là chủ quan và cực đoan.

Bát khổ được đề cập trong:

- Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattana Sutta): Bài pháp đầu tiên Đức Phật thuyết cho 5 anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển.

- Kinh Phân Biệt Thánh Đế và Kinh Đại Câu Hy La thuộc bộ Trung A Hàm (Majjhima Agama 192 và 210).

2. Ngoại khổ: Là những tác động tiêu cực từ môi trường và xã hội bên ngoài lên cá nhân (Thân và Tâm cá nhân là 2 **Nhân** (duyên chính), môi trường và xã hội bên ngoài là **Duyên** (duyên phụ) như.

- *Thiên tai*: Bão lũ, động đất, hạn hán, hay thời tiết khắc nghiệt.

- *Nhân tai/Xã hội*: Sự hãm hại từ người khác, chiến tranh, giặc cướp làm mất mát tài sản, hoặc những biến động kinh tế - xã hội khiến cuộc sống bất ổn.

Trong kinh Pháp Cú kệ số 278 đức Phật đã dạy :

Tất cả hành đau khổ
Với tuệ quán như vậy
Đau khổ được nhàm chán
Chính con đường thanh tịnh.

Thời gian	Tiền trình	Tương đương	Nhân quả	Sinh	Diệt
Quá khứ	Vô minh Hành	Ái - Thủ - Hữu	Nhân	Tập đế	Đạo đế
Hiện tại	Thức Danh sắc Lục nhập Xúc - Thọ	Sinh - Lão - Tử	Quả	Khổ đế	Diệt đế
	Ái - Thủ - Hữu	Vô minh - Hành	Nhân	Tập đế	Đạo đế
Vị lai	Sinh - Lão - Tử	Thức - Danh sắc Lục nhập - Xúc - Thọ	Quả	Khổ đế	Diệt đế

TỨ DIỆU ĐẾ (Bốn Chân Lý Cao Thượng)			
Khổ Đế	Tập Đế	Diệt Đế	Đạo Đế
Khổ khổ Hoại khổ Hành khổ } 3 loại khổ 4 khổ thân Sinh Già Bệnh Chết 4 khổ tâm: Cầu bất đắc Ái biệt ly Oán tăng hội Ngũ uẩn thủ } 8 loại khổ	10 phiền não: Tham Sân Si Mạn Nghi Thân kiến Biên kiến Tà kiến Kiến thủ Giới cấm thủ 2 nguyên nhân chánh: Vô minh & Ái dục	4 Quả thánh: - Tu Đà Hoàn - Tư Đà Hàm - A Na Hàm - A La Hán	37 Phẩm trợ đạo - Tứ niệm xứ - Tứ chánh cần - Tứ như ý túc - Ngũ căn - Ngũ lực - Thất bồ đề phần - Bát chánh đạo

2) Tập đế (集諦; P: Samudaya-saccā; S: Samudaya-satya; E: The Truth of the Origin of Suffering; F: La vérité sur l'origine de la souffrance):

Đây là 10 loại phiền não đưa tới Khổ, tức 10 Kết sử = Kiết sử (結使; P;S: Saṃyojana; E: Fetter), căn nguyên là do Vô minh và Ái dục theo giáo lý Thập Nhị Nhân Duyên (Xin xem chi tiết ở bài “Tứ Diệu Đế” và “Phiền não”).

1. Mười kết sử theo Phật giáo Nam truyền.

Năm hạ phần kết sử:

1. Thân kiến (身見; P: Sakkyadiṭṭhi; S: Satkya-dṛṣṭi; E: Belief in a self)
2. Nghi (疑; P: Vicikicchā; S: Vicikitsā; E: Doubt or uncertainty)
3. Giới cấm thủ (戒禁取; P: Sīlabbata-parāmāsa; S: Śīlavrata-parmarśa; E: ...)
4. Dục tham (欲貪; P: kāmacchando; S: kma-rga; E: sensual desire)
5. Sân hận (瞋恚; P: vyāpāda; S: vypda; E: ill will).

Năm thượng phần kết sử:

6. Sắc tham (色貪; P: rūparāgo; S: rpa-rga; E: lust for material existence)
7. Vô sắc tham (無色貪; P: arūparāgo; S: arpa-rga; E: lust for ...)
8. Mạn (慢; P;S: māna; E: conceit, pride, arrogance)
9. Trạo cử (掉舉; P: uddhacca; S: auddhatyauddhacca; E: restlessness)
10. Vô minh (無明; P: avijjā; S: avidyavijj; E: ignorance)

2. Mười kết sử theo Phật giáo Bắc truyền.

Năm lợi sử (五利使)

1. Thân kiến (身見)
2. Biên kiến (邊見)
3. Kiến thủ kiến (見取見)
4. Giới cấm thủ kiến (戒禁取見)
5. Tà kiến (邪見)

Năm độn sử (五鈍使)

6. Tham (貪, 欲)
7. Sân (瞋)
8. Si (癡)
9. Mạn (慢)
10. Nghi (疑)

3. Vô minh và Ái dục.

1. Vô minh (無明; P: avijjā; S: avidyavijj; E: ignorance):

2. Ái dục (愛欲; P;S: kāma; E: Sensual desire / Sensuality): Là sự ham muốn dính mắc. Ái dục còn gọi là Tham dục, bao gồm cả Tham (ưa thích) hay Sân (chê ghét).

3) Diệt đế (滅諦; P: Nirodha-saccā; S: Nirodha-satya; E: Truth of the Cessation of Suffering; F: La Vérité de la Cessation de la souffrance/la Cessation du désir).

Tên gọi khác của Diệt đế là Hạnh phúc “Niết-bàn” chính là trạng thái tâm với tuệ giác về thực tại, là chấm dứt sự bám víu vào tri kiến sai lầm (Si), là chấm dứt bám víu vào dòng lưu chuyển gây phiền não khổ đau từ hai đối cực (Tham-Sân). Niết-bàn luôn là một hiện thực thanh tịnh trong một thế giới đầy biến động.

Tứ quả	Kết sử (phiền não cần đoạn diệt)	Vòng tái sinh
Dự Lưu – Tu-đà-hoàn <u>Sotāpanna</u> (Stream-enterer)	<i>Thân kiến, Nghi, Giới cấm thủ.</i> (3 kết sử đầu tiên)	Thêm bảy lần tái sinh trong cõi người hoặc trời
Nhất lai – Tư-đà-hàm <u>Sakadāgāmi</u> (Once-returner)	Làm giảm thêm Dục Tham và Sân. (2 kết sử kế tiếp)	Thêm một lần tái sinh nữa trong cõi Dục
Bất Lai – A-na-hàm <u>Anāgāmi</u> (Non-returner)	Đoạn diệt hoàn toàn <u>5 hạ phần kết sử</u> . (Thân kiến, Nghi, Giới cấm thủ, Dục tham, và Sân)	Tùy sinh vào cõi Sắc giới
Bất sinh – A-la-hán <u>Arahanta</u> (Complete-liberation)	Đoạn diệt hoàn toàn <u>5 thượng phần kiết sử</u> . (Sắc tham, Vô Sắc tham, Mạn, Trạo cử, Vô minh)	Giải thoát vòng sinh tử luân hồi

Bảng tóm tắt tiến trình giác ngộ-giải thoát của một vị Thánh

4) Đạo đế (道諦; P: Magga-saccā; S: Mārga-satya; E: Truth of the Path to the Cessation of Suffering; F: La Vérité du Chemin, La Vérité de la Voie).

Đạo đế là phương tiện tu học để đạt đến hạnh phúc Niết-bàn, là 37 Phẩm trợ đạo. Trong đó đầy đủ nhất là Bát Chánh Đạo. Những 37 Phẩm trợ đạo gồm Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn – Ngũ lực, Thất giác chi và Bát chánh đạo như dưới đây:

1. Tứ niệm xứ.

Tứ niệm xứ (四念處; P: Cattāro satipaṭṭhānā; S: Catvāri smṛtyupasthāna; E: Four establishments of mindfulness): Là pháp hành dựa trên sự Chánh niệm vào bốn lĩnh vực Thân, Thọ, Tâm, Pháp nhằm thấy biết ra sự thật về thân tâm của con người đúng với Chánh pháp (正法; P: Saddhamma; S: Saddharma).

1. Thân niệm xứ (身念處; P: Kāyanupassanā-satipaṭṭhāna; S: Kayānupasthāna-smṛtyupasthāna) = **Quán thân trên thân.**

2. Thọ niệm xứ (受念處; P: Vedanānupassanā-satipaṭṭhāna; S: Vedanānupasthāna-smṛtyupasthāna) = **Quán thọ trên thọ.**

3. Tâm niệm xứ (心念處; P: Cittanupassanā-satipaṭṭhāna; S: Cittanupasthāna-smṛtyupasthāna) = **Quán tâm trên tâm.**

4. Pháp niệm xứ (法念處; P: Dhammānupassanā-satipaṭṭhāna; S: Dharmanupasthāna-smṛtyupasthāna) = **Quán pháp trên pháp.**

2. Tứ chánh cần.

Tứ chánh cần (四正勤; P: Cattāro sammappadhāna; S: Catvāri samyakpradhāna/prahāṇāni; E: Four right exertions/efforts): Là bốn điều chuyên cần chân chánh làm thuận duyên cho giác ngộ - giải thoát.

1. Chánh cần về mặt đạo đức: Đó là tinh tấn làm tăng Thiện, giảm Ác.

2. Chánh cần về mặt chân lý: Đó là tinh tấn về Chánh niệm trên Tứ niệm xứ.

4. Tứ như ý túc.

Tứ như ý túc (四如意足) = **Tứ thần túc** (四神足): (P: Cattāro iddhi-pāda; S: Catvāri ṛddhipāda; E: Four bases of magical/mental/supernatural power): Là 4 tiềm năng diệu dụng giúp thành tựu giác ngộ - giải thoát, nên gọi đó là 4 pháp thành-tựu.

1. Dục như ý túc (欲如意足; P: Chandiddhipādo; S: Chandam adhipatiṃ kṛtvā → **Thành tựu do hài lòng**).

2. Cần như ý túc (勤如意足; P: Viriyiddhipādo; S: Vīryaṃ adhipatiṃ kṛtvā → **Thành tựu do tinh tấn**).

3. Tâm như ý túc (心如意足; P: Cittiddhipādo; S: Cittam adhipatiṃ kṛtvā → **Thành tựu do chú tâm**).

4. Tuệ như ý túc = Thâm như ý túc (慧如意足; P: Vimamsiddhipādo; S: Mīmāṃsāṃ adhipatiṃ kṛtvā → **Thành-tựu do trí-tuệ**).

5. Ngũ căn - Ngũ lực.

• **Ngũ căn** = **Ngũ thiện căn** (五根; P: Pañca indriya; S: Pañcānām indriyāṇām; E: Five spiritual faculties). Với Căn 根 là nền tảng, cội nguồn. Đó là năm 5 pháp chủ yếu làm nền tảng (E: foundation) của động lực chân chánh hay khả năng chân chánh cần có, nhằm để đi tới giác ngộ - giải thoát.

1. Tín căn (信根; P: Saddhindriya; S: Śraddhendriya → **Tín pháp lực**).

2. Tấn căn (精根; P: Viriyindriya; S: Vīryendriya → **Tấn pháp lực**).

3. Niệm căn (念根; P: Satindriya; S: Smṛtīndriya → **Niệm pháp lực**).

4. Định căn (定根; P: Samādhindriya; S: Samādhīndriya → **Định pháp lực**).

5. Tuệ căn (慧根; P: Pannidriya; S: Prajñendriya).

• **Ngũ lực** (五力; P;S: Pañca bala; E: Five Strengths, Five powers). Với: Lực 力 là sức mạnh, khả năng. Ngũ lực là năm biểu hiện về thành tựu sức mạnh của tâm có được từ việc thực hành 5 pháp chủ yếu làm nền tảng (Ngũ căn), đó là:

1. Tín lực (信力; P: Saddhā bala; S: Śraddhābala → lực của *Chánh tín*).

2. Tấn lực (精進力; P: Viriya bala; S: Vīryabala → lực của *Chánh tinh tấn*).

3. Niệm lực (念力; P: Sati bala; S: Smṛtibala → lực của *Chánh niệm*).

4. Định lực (定力; P: Samādhi bala; S: Samādhibala → lực của *Chánh định*).

5. Tuệ lực (慧力; P: Paññā bala; S: Prajñābala → lực của *Chánh tri kiến*).

5. Thất giác chi.

Thất Giác Chi (七覺支; P: Satta-bojjhaṅgā; S: Sapta-bodhyangāni; E: the Seven Factors of Awakening) còn gọi là Thất Bồ-đề Phần. Đây là pháp tu với 7 tiêu chí, có công năng giúp cho hành giả giác ngộ-giải thoát.

1. Niệm (念; P: Sati; S: Smṛti): Là *tâm Chánh niệm* vào Tứ niệm xứ, tức vào lý Duyên khởi. Hành giả tỉnh giác an trú trong **hiện tại**.

2. Trạch pháp (擇法; P: Dhamma-vicaya; S: Dharmapra-vicaya): Là *sáng suốt biết phân biệt* chánh-tà, thật-giả, đúng-sai theo lý Duyên khởi.

3. Tinh tấn (精進; P: Viriya; S: Vīrya): Là *chăm chỉ* thực hành 6 chi phần còn lại đúng với Chánh pháp.

4. Hỷ (喜; P: Pīti; S: Prīti): Là *tâm không ưu phiền* do tâm không dính mắc vào **quá khứ** những nuôi tiếc hay đau buồn.

5. Khinh an (輕安; P: Passaddhi; S: Praśrabdhi): Là *tâm nhẹ nhàng, thanh thoi* do tâm không dính mắc lo lắng vào **tương lai**.

6. Định (定; P;S: Samādhi): Là *tâm lắng đọng* luôn đầy nghị lực vững vàng, không loạn động trước mọi hoàn cảnh của sự vật.

7. Xả (捨; P: Upekkhā; S: Upekṣā): Là *tâm buông xả, không câu chấp* các giả ảo (Ngã) do thường quan Duyên khởi để cảnh giác tâm Tham-Sân-Si vi tế chi phối, vốn do thói quen (Nghiệp) hiện hành.

6. Bát chánh đạo.

Bát Chánh Đạo (八正道; P: Ariya-aṭṭhaṅgikamagga; S: Āryāṣṭāṅgamārga; E: The Eightfold Path) là một bản tóm tắt về con đường của các cách thực hành trong Phật giáo dẫn đến giải thoát khổ đau bằng việc đạt Đại Niết-bàn.

1. Chánh kiến = Chánh tri kiến (正知見; P: Sammā-diṭṭhi; S: Samyag-drṣṭi) = Phật tri kiến (佛知見; P: Tathāgata-ñāṇa-dassana; S: Tathāgata-jñāna-darśana): Là thấy (kiến) và hiểu, biết (tri) đúng lẽ thật Duyên khởi (đúng với Chánh pháp).

2. Chánh tư duy (正思唯; P: Sammā-saṅkappa; S: Samyak-saṃkalpa): Đó là suy nghĩ, suy tưởng đúng Chánh pháp (hợp với Chánh tri kiến).

3. Chánh ngữ (正語; P: Sammā-vācā; S: Samyak-vāk): Đó là lời nói đúng Chánh pháp, để diễn đạt ý tưởng đúng với Chánh pháp (hợp với Chánh tri kiến).

4. Chánh nghiệp: (正業; P: Sammā-kammanta; S: Samyak-karmānta): Đó là hành động của thân đúng Chánh pháp (hợp với Chánh tri kiến).

5. Chánh mạng: (正命; P: Sammā-ājīva; S: Samyag-ājīva): Đó là chọn nghề sinh nhai theo đúng Chánh pháp (hợp với Chánh tri kiến).

6. Chánh tinh tấn (正精進; P: Sammā-vāyāma; S: Samyag-vyāyāma): Đó là chuyên cần đúng Chánh pháp trên 7 chi phần còn lại của Bát Chánh Đạo (hợp với Chánh tri kiến).

7. Chánh niệm (正念; P: Sammā-sati; S: Samyak-smṛti): Đó là nhớ nghĩ đúng Chánh pháp, dùng Chánh pháp soi sáng mọi việc.

8. Chánh định (正定; P: Sammā-samādhi; S: Samyak-samādhi): Đó là chú tâm đúng Chánh pháp, vững chải trên sự thành tựu của 7 chi phần còn lại của Bát Chánh Đạo (hợp với Chánh tri kiến).

Tóm tắt Tứ Diệu Đế:

+ Khổ đau (**Khổ Đế**) là do bởi Chấp kiến (**Tập Đế**).

+ Hạnh phúc (Niết-bàn) (**Diệt Đế**) là do bởi Xả kiến (**Đạo Đế**).

Trong đó:

- Chấp kiến = Chấp kiến cực đoan = Chấp thường + Chấp ngã

- Xả kiến = Không chấp kiến cực đoan = Vô thường + Vô ngã



4.2. Tam pháp ấn trong Phật giáo Nam truyền:

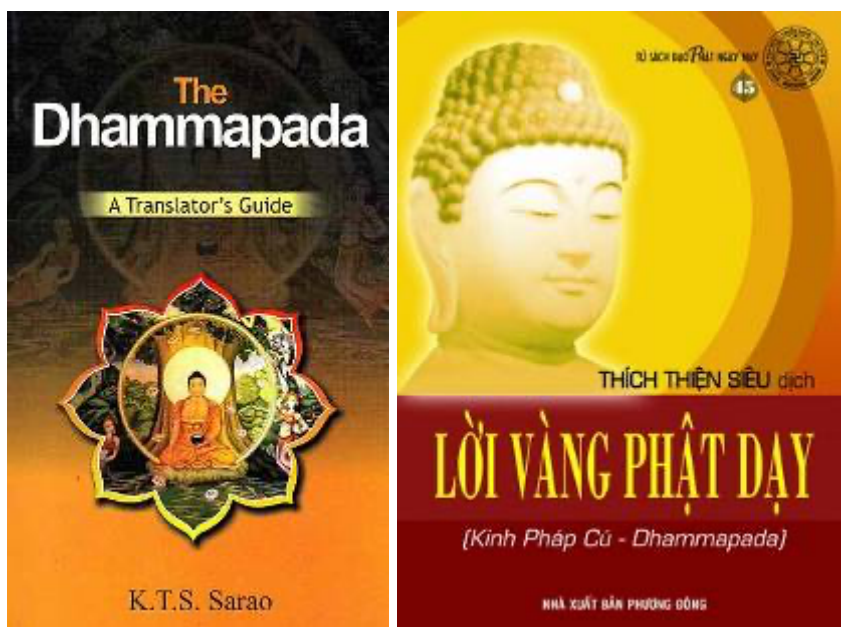
Tam Pháp Ấn trong Phật giáo Nam truyền là "Ba dấu ấn của Chánh pháp". Nếu một giáo lý thiếu đi các yếu tố này, nó không được coi là Phật pháp thực thụ. Giáo lý này đúc kết từ tạng kinh Pali, như Tương Ưng Bộ kinh, Tiểu Bộ kinh (kinh Pháp Cú) và cơ cấu Nhân Quả của Tứ Diệu Đế được định danh như sau:

Vô thường – Khổ – Vô ngã

Hay:

Vô ngã – Vô thường – Khổ

Nghĩa là khi chưa thấy được chân lý “Vô ngã – Vô thường” thì sẽ dẫn đến Khổ.



[Kinh Pháp Cú – Wikipedia tiếng Việt](#)
[Dhammapada - Wikipedia, the free encyclopedia](#)

Sự định danh này được căn cứ trên con người với hợp thể không thực của 5 uẩn. Theo đó, con người có thuộc tính là:

- **Vô ngã:** Không có *chủ thể* – tức không có *thực thể tự hữu* (sự vật hiện hữu có tính chất tự có).
- **Vô thường:** Không *thường tại* – tức không *tồn tại mãi, hằng hữu* (luôn luôn có).
- **Khổ:** Không *toại nguyện* – tức không được điều ước muốn trái với chân lý khách quan tự nhiên *Duyên khởi* (= Vô thường + Vô ngã).

Thông thường tên gọi Tam pháp ấn theo thứ tự là “Vô thường – Khổ – Vô ngã” do dựa vào thứ tự của 3 bài kệ 277, 278, 279 trong kinh Pháp Cú dưới đây:

Bài kệ 277

Sabbe sa'nkhaaraa anicca-ti yadaa pa~n~naaya passati
Atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyaa.

*Transient are all conditioned things:
when this, with wisdom, one discerns,
then is one disgusted with ill;
this is the path to purity.*

Mọi sinh vật vốn “vô thường”
Trí người nếu hiểu tận tường như trên
Thoát ly ngay mọi nỗi phiền
Theo đường thanh tịnh vào miền sạch trong.

Bài kệ 278

Sabbe sa'nkhaaraa dukkhaa-ti yadaa pa~n~naaya passati
Atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyaa.

*Sorrowful are all conditioned things:
when this, with wisdom, one discerns,*

*then is one disgusted with ill;
this is the path to purity.*

Mọi sinh vật vốn “khổ đau”
Trí người sáng suốt hiểu mau điều này
Nỗi phiền sẽ thoát ly ngay
Theo đường thanh tịnh tràn đầy sạch trong.

Bài kệ 279

Sabbe dhammaa anattaa-ti yadaa pa~n~naaya passati
Atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyaa.

*All Dhammas are without a soul:
when this, with wisdom, one discerns,
then is one disgusted with ill;
this is the path to purity.*

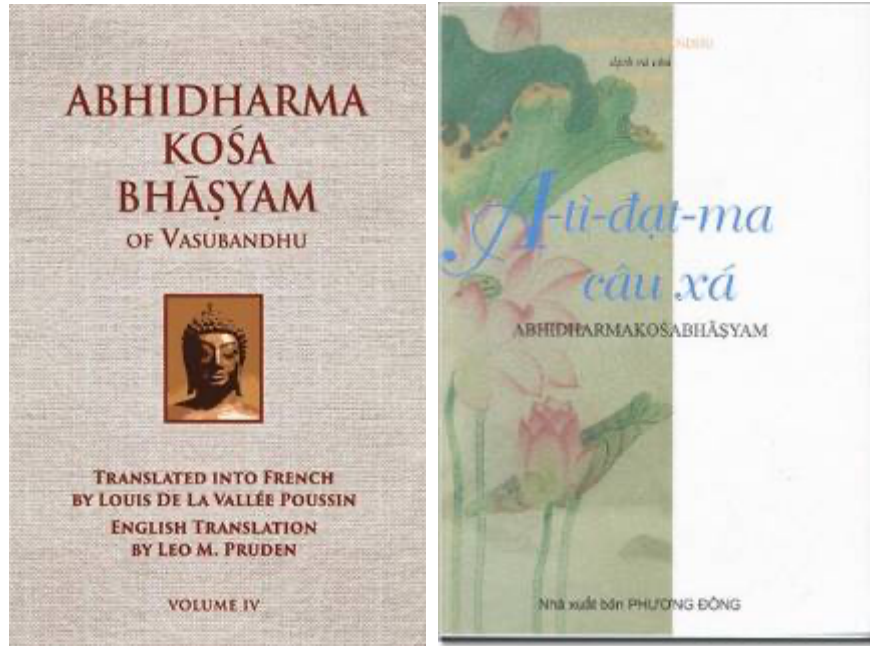
Mọi sinh vật có thật đâu
Thầy đều “vô ngã”, “ta” nào là “ta”
Trí người nếu hiểu rõ ra
Thoát ly phiền não cho xa tức thời,
Theo đường thanh tịnh tuyệt vời.



4.3. Tam pháp ấn trong Phật giáo Bắc truyền:

Có hai cách diễn đạt:

1) Tam pháp ấn theo Câu Xá Luận.



[A-tì-đạt-ma-câu-xá luận – Wikipedia tiếng Việt](#)

[Abhidharma-kosa - Wikipedia, the free encyclopedia](#)

Tam Pháp Ấn trong Phật giáo Bắc truyền được suy diễn từ giáo lý Tứ Diệu Đế như sau:

Chư hành vô thường – Chư pháp vô ngã – Tịch tịnh Niết-bàn

Hay:

Vô ngã – Vô thường – Niết-bàn

1. **Chư hành Vô thường** (諸行無常: các hành vô thường): Chư hành được giải thích là đổi dời, chuyển biến. Ý nói mọi sự vật-hiện tượng (pháp) trong vũ trụ luôn thay đổi – tức sinh thành-biến hoại, chứ không thường hằng, bất biến. Đây là nói lên *hiện tượng của các pháp*.

Chú thích: Chư hành 諸行 (các hành) còn có những tên gọi là "các pháp hữu vi, các pháp thế gian, mọi sự vật hiện tượng". Tất cả các pháp này do Duyên khởi, mang tính sinh-diệt.

2. **Chư pháp Vô ngã** (諸法無我: các pháp vô ngã): Ý nói mọi sự vật-hiện tượng (pháp) trong vũ trụ đều do các duyên tương tác hình thành, không có thực thể đồng

nhất-bất biến. Nói cách khác, mọi sự vật-hiện tượng in tuồng như có, nhưng không thực là có. Đây là nói lên *bản chất của các pháp*.

3. **Tịch tịnh Niết-bàn** (寂靜涅槃: yên lặng nơi Niết-bàn): Ý nói rằng khi hành giả đã chứng thực hiện tượng và bản chất của các pháp, nội tâm của hành giả tự chuyển hóa rỗng lặng, miễn nhiễm đối với loạn động gây ra bởi chấp thủ các ý niệm, các tri kiến về thân-tâm và mọi sự vật. Nói cách khác, hành giả sống hài hòa và tự do thật sự, bởi lẽ hành giả tuy sống với ý niệm mà không để cho ý niệm chi phối – nên **giải thoát**, hành giả tuy sống với tri kiến mà không để tri kiến làm trở ngại – nên **sở tri thông**.

Trong kinh Pháp Cú:

Bài kệ 203 viết:

*Đói ăn, bệnh tối thượng,
Các hành, khổ tối thượng,
Hiếu như thực là vậy,
Niết Bàn, lạc tối thượng*

Nhiễm ô, ham muốn diệt ngay
Uống ăn chừng mực qua ngày để tu
Thoát vòng đau khổ, ưu tư
Thành thoi theo cánh gió đưa Niết Bàn
Như chim bay giữa không gian
Tìm chim, dấu vết vô vàn khó thay.

Tam Pháp Ấn theo Câu Xá luận, có thể cũng do dựa trên lập luận Nhân-Quả, nên đã trình bày Tam Pháp Ấn là **Vô thường-Vô ngã-Niết-bàn** – trong đó Niết-bàn đồng nghĩa với *Hạnh phúc thật sự* và tương phản với *Khổ đau*.

Như vậy, Tam Pháp Ấn trong hai truyền thống Nam-Bắc truyền được trình bày theo như cách khác của hai cặp Nhân-Quả của Tứ Diệu Đế :

1. **Tứ Diệu Đế:** Trình bày theo chiều Quả-Nhân.

- Khổ đau (*Khổ Đế*) là do bởi Chấp thường + Chấp ngã (*Tập Đế*).

- Hạnh phúc (*Diệt Đế*) là do bởi Vô thường + Vô ngã (*Đạo Đế*).

2. **Tam Pháp Ấn:** Trình bày theo chiều Nhân-Quả

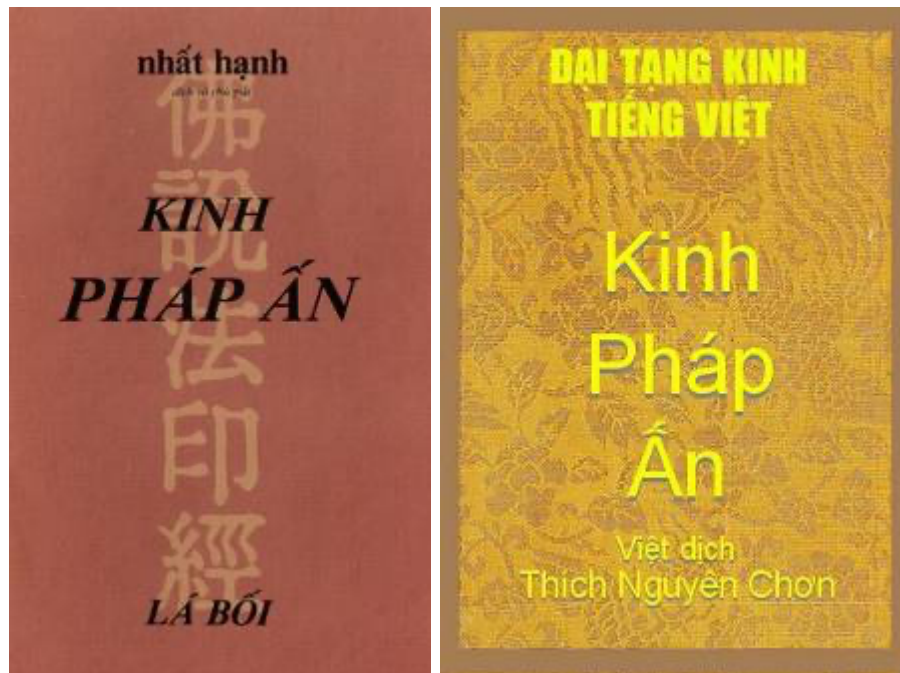
- Chấp thường + Chấp ngã (*Tập Đế*) dẫn đến Khổ đau (*Khổ Đế*).
- Vô thường + Vô ngã (*Đạo Đế*) dẫn đến Hạnh phúc (*Diệt Đế*).

Hạnh phúc nơi đây chính là Niết-bàn.

2) Tam pháp Ấn theo kinh Pháp Ấn.

Tam pháp ấn được viết:

Không - Vô tướng - Vô tác.



[Three marks of existence - Wikipedia, the free encyclopedia](https://en.wikipedia.org/wiki/Three_marks_of_existence)

Kinh Pháp Ấn là kinh số 104 trong Đại Chánh Tân Tu, do Thần Thi Hộ dịch từ Phạn sang Hán thời Triệu Tống, hàm chứa 3 nội dung sau:

1. **Không** (= Không tính; 空; P: Suññatā; S: Śūnyatā; E: Emptiness; F: Vacuité): Hàm ý rằng mọi sự vật-hiện tượng (pháp) có 2 tự tính, đó là *Vô thường tính*

và *Vô ngã tính* – gọi chung là *Không tính* [空性; **S**: *sūnya* (tính từ), *sūnyatā* (danh từ) = *tính Không*].

Trong Phẩm Quán Niết-bàn (Nirvāṇa-parīkṣā) của Trung Quán Luận, đã chép:

Bài kệ 1

若一切法空	Nhược nhất thiết pháp không
無生無滅者	Vô sinh vô diệt giả
何斷何所滅	Hà đoạn hà sở diệt
而稱為涅槃	Nhi xưng vi Niết-bàn?

*Nếu các pháp đều không,
Không sinh cũng không diệt,
Có gì đoạn và diệt
Mà gọi là Niết-bàn?*

Bài kệ 2

若諸法不空	Nhược chư pháp bất không
則無生無滅	Tắc vô sinh vô diệt
何斷何所滅	Hà đoạn hà sở diệt
而稱為涅槃	Nhi xưng vi Niết-bàn?

*Nếu các pháp chẳng không
Thì không sinh không diệt.
Có gì đoạn và diệt
Mà nói tới Niết-bàn?*

2. Vô tướng (= **Vô ngã tướng**; 无相; P: Animittā; S: Animitta; E: Signlessness; F: Sans signe): Hàm ý rằng các pháp không có thực thể. Nói cách khác, các pháp vô tướng không có nghĩa là các pháp không có tướng (thể), mà là các pháp luôn biến đổi không có thực tướng (không có thực thể tự hữu và bất biến). Vô tướng còn gọi là *Bình*

đẳng tướng của các pháp. Ngay nơi tướng, hành giả luôn tỉnh giác là tướng, chứ không dính mắc vào tướng.

Trong bài kệ “*Phàm thánh bất dị* * 凡聖不異 * Phàm và thánh chẳng khác nhau”
Tuệ Trung Thượng Sĩ viết:

身從無相本來空，	Thân tòng vô tướng bản lai không,
幻化分差成二見。	Huyễn hoá phân sai thành nhị kiến.
我人似露亦似霜，	Ngã nhân tự lộ diệt tự sương,
凡聖如雷亦如電。	Phàm thánh như lôi diệt như điện.

*Thân từ "Vô tướng" vốn là Không,
Vì huyễn hoá mà chia biệt thành nhị kiến.
Ta và người, như móc cũng như sương,
Phàm và thánh, như sấm cũng như chớp.*

3. Vô tác (= **Vô nguyện**; 无作/无愿; P: Appaṇihitā; S: Apraṇihita; E: Wishlessness; F: Sans souhait): Hàm ý rằng các pháp vận hành theo luật tương quan tương duyên (ảnh hưởng cùng nhau) của vũ trụ: “sinh sinh-diệt diệt”, chứ không do một chủ thể độc lập riêng biệt nào chi phối.

Trong Thanh Tịnh Đạo luận có chỉ ra rằng:

*Không có người hành động, chỉ có hành động.
Ngoài sự chứng ngộ, không có người chứng ngộ.
Chỉ có những thành phần cấu tạo luôn trôi chảy.
Đó là quan kiến thực tiễn và chân chánh.*

Vô tác còn gọi là Duy tác (唯作; P: Kiriya; S: Kriyā; E: Only-action).

Tam Pháp Ấn “Không-Vô tướng-Vô tác” nơi kinh Pháp Ấn, đã hàm ý rằng từ nhận thức theo lẽ thật “Vô thường tính + Vô ngã tính = Không tính”, sẽ cho ta nhận ra thật tướng của các pháp là Vô tướng và sự vận hành của các pháp là Vô tác. Tam Pháp Ấn vì

thể chính là sự thấy biết viên mãn nơi bậc giác ngộ về **tính - tướng - tác** các pháp trong vũ trụ.



4. Tứ pháp ấn.

Tứ pháp ấn (四法印; P: Catu-dhamma-muddā, Catu-lakkhaṇa; S: Catur-dharma-mudrā, Catur-lakṣaṇa; E: The Four Dharma Seals, The Four Marks of Existence; F: Quatre Caractéristiques de l'Existence): là "Bốn dấu ấn của Chánh pháp". Nếu một giáo lý thiếu đi các yếu tố này, nó không được coi là Phật pháp thực thụ.

Tứ pháp ấn giáo lý được ghi chép trong Địa Trì Luận 地持論; tuy nhiên, các kinh sách chữ Hán tương đối ít đề cập đến giáo lý này, đó là:

Vô thường – Khổ – Vô ngã – Niết-bàn

(Chư hành vô thường - Chư hành thị khổ - Chư pháp vô ngã - Niết-bàn tịch tĩnh)

Vô ngã – Vô thường – Khổ – Niết-bàn

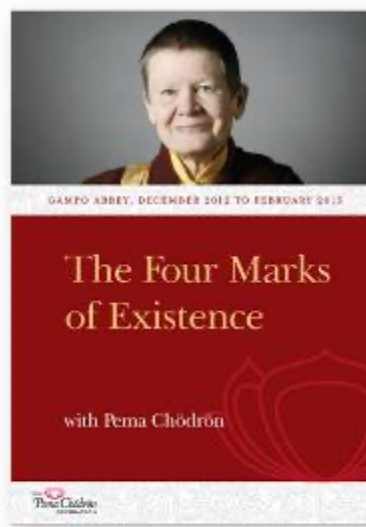
Tứ pháp ấn gồm có:

1. **Chư hành vô thường** (諸行無常; P: Sabbe saṅkhārā aniccā; S: Sarve saṃskārā anityāḥ; E: All conditioned things are impermanent; F: Tous les phénomènes conditionnés sont permanents): Mọi hiện tượng có điều kiện (hữu vi) đều không ngừng biến đổi, không có gì tồn tại vĩnh cửu.

2. **Chư hành thị khổ** (諸行皆苦; P: Sabbe saṅkhārā dukkhā; S: Sarve saṃskārā duḥkhāḥ; E: All conditioned things are suffering/unsatisfactory; F: Tous les phénomènes conditionnés sont souffrance): Mọi hiện tượng hữu lậu hay bị chi phối bởi điều kiện đều mang bản chất không toại nguyện hoặc dẫn đến khổ đau.

3. **Chư pháp vô ngã** (諸法無我; P: Sabbe dhammā anattā; S: Sarve dharmā anātmāḥ; E: All phenomena (conditioned or unconditioned) are non-self; F: Tous les phénomènes sont sans soi (non-soi)): Vạn vật đều không có một cái "tôi" độc lập hay tự tính riêng biệt; chúng tồn tại nhờ sự duyên hợp của nhiều yếu tố.

4. **Niết-bàn tịch tĩnh** (涅槃寂靜; P: Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ, Nibbānaṃ vūpasamo; S: Nirvāṇaṃ śāntam, Nirvāṇaṃ paramam sukham; E: Nirvana is true peace / beyond extremes / ultimate bliss; F: Le Nirvana est la paix véritable / La tranquillité du Nirvana): Trạng thái giải thoát khỏi mọi phiền não, tham ái và chấp trước là sự an lạc tuyệt đối.



[Four Dharma Seals - Wikipedia, the free encyclopedia](#)

Tứ pháp ấn là cách tổng hợp diễn đạt có bài bản hơn về mối tương quan giữa các Pháp Ấn và Tứ Diệu Đế như trình bày ở mục **1)** nói trên. Hiện nay, đức Đạt Lai Lạt Ma có giảng 'Tứ pháp ấn' này trong Chương 8 của tập sách [TINH TÚY BÁT NHÃ TÂM KINH](#) do Hồng Như chuyển ngữ.

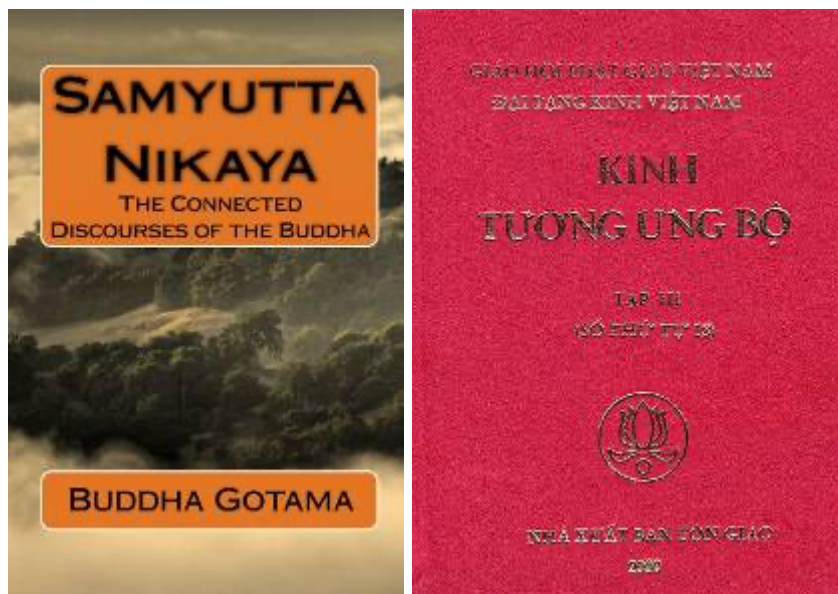
VIDEO

- [HT. Minh Hiếu - Tam Pháp Ấn](#)
- [Tam Pháp Ấn – Hội Thiền Tánh Không](#)
- [Đức Phật và Giáo Pháp | Tam Pháp Ấn](#)
- [Tam Pháp Ấn - Đại Đức Thích Phước Tiến](#)
- [T.T. Thích Trí Siêu: Tam Pháp Ấn - Phần 1](#)
- [T.T. Thích Trí Siêu: Tam Pháp Ấn - Phần 2](#)
- [Vấn đáp: Tam Pháp Ấn - TT. Thích Nhật Từ](#)
- [Tam Pháp Ấn: Vô thường - Khổ - Vô ngã](#), HT. Viên Minh
- [23 KINH 42 CHƯƠNG - Tam Pháp Ấn 01 - Thích Phước Tịnh](#)
- [TAM PHÁP ẤN Thông Qua TỨ DIỆU ĐẾ | ĐĐ. THÍCH TRÍ HUỆ](#)
- [Dấu ấn Phật pháp: Tam pháp ấn và tứ diệu đế](#) - Thích Nhật Từ
- [Tam Pháp Ấn và Tam Vô Lậu là gì? \(vấn đáp\)](#) - Thầy Thích Pháp Hòa
- [Tam Pháp Ấn - Học, Hiểu Và Áp Dụng Trong Đời Sống](#) - Thầy Thích Tâm Hạnh
- [Tam Pháp Ấn \[Phật Pháp Căn Bản 17\] | TS Thích Nhất Hạnh \(20-1-1994, Làng Mai\)](#)



Bài đọc thêm:

1. Vô thường - Khổ - Vô ngã trong kinh Tương Ưng Bộ.



[Tương Ưng Bộ kinh – Wikipedia tiếng Việt](#)

Trong kinh Tương Ưng Bộ (Samyutta Nikaya), Tập III, Thiên “Ngũ Uẩn”, chương I, Tương Ưng Uẩn, có 183 kinh ngắn, thường lặp đi lặp lại nhiều lần những đoạn đức Phật có lần hỏi các thầy Tỳ-kheo như sau:

Các ông nghĩ thế nào, này các Tỷ kheo, Sắc là thường hay vô thường?

- Vô thường, bạch Thế Tôn

- Những gì vô thường là khổ hay lạc ?

- Là khổ, bạch Thế Tôn

- Những gì vô thường, khổ, bị biến hoại, có hợp lý chăng khi xem: "Cái này của ta, cái này là ta, cái này là tự ngã của ta?"

- Thưa không vậy, bạch Thế Tôn.

- Các Ông nghĩ thế nào, này các Tỷ kheo, Thọ ...Tưởng ...Hành ...Thức là thường hay vô thường

- Vô thường, bạch Thế Tôn

- Những gì vô thường, là khổ hay lạc?

- Là khổ, bạch Thế Tôn

- Những gì vô thường, khổ, bị biến hoại, có hợp lý chăng khi xem: "Cái này là của ta, cái này là ta, cái này là tự ngã của ta?"

- Thưa không (Vô ngã) bạch Thế Tôn."

Tam Pháp Ấn có lẽ do dựa vào bài kinh này của Phật giáo Nam truyền, mà có thứ tự là Vô thường-Khổ-Vô ngã. Tương tự, trong kinh Pháp Cú, 3 bài kệ liên tục 277, 278, 279 cũng theo thứ tự trình bày Vô thường-Khổ-Vô ngã.

Tuy nhiên, phương Tây ngày nay, có lẽ do dựa vào cách lập luận Nhân-Quả của chân lý Duyên khởi, nên đã nêu lên trình tự của Tam Pháp Ấn là **Vô ngã-Vô thường-**

Khổ, hàm ý rằng “Lẽ thật của vũ trụ là Vô ngã-Vô thường, nhưng do chúng sinh Chấp ngã-Chấp thường cho nên phải nhận chịu Khổ đau”.

The Three Marks of Existence

These survival requirements fly in the face of three characteristics of existence, noted by the Buddha:

- Everything is connected to everything else, so nothing has an absolute, independent self-nature
- Everything is impermanent, constantly changing
- Suffering arises when we crave the lasting of pleasure and the ending of pain.

37

1) Vô thường với loài vô tình: Có lập luận cho rằng đoạn kinh Tương Ứng Bộ ở mục 4.1. nói trên hàm nêu lên Nhân Sinh quan như ở cơ cấu Tứ Diệu Đế, hơn là Vũ Trụ quan. Bởi nếu Sắc pháp vô thường là khổ thì có lẽ hòn đá đang khổ, mặt trăng, mặt trời, trăng sao, ánh sáng ... phải đang khổ.

Vậy có ai trong loài người này dù là Phàm hay Thánh cảm nhận được hòn đá, mặt trăng, mặt trời ...đang khổ không? Nếu không ai cảm nhận được các Sắc pháp ấy đang khổ, thì Sắc Thọ Tưởng Hành Thức là khổ chính là một nhầm lẫn, là thấy Khổ và Nguyên nhân Khổ ở nơi hoàn cảnh.

2) Vô thường với loài hữu tình: Khi sáu căn và sáu trần tiếp xúc, sẽ phát sinh cái thực tại vô thường bao gồm cái thấy, cái nghe, ... với cảm nhận là các cảm thọ được chia làm ba trường hợp: *dễ chịu* (lạc thọ), *khó chịu* (khổ thọ), *trung tính* (bất khổ bất lạc thọ).

- Nếu đối tượng dễ chịu hay lạc thọ, thì khi vô thường sẽ dẫn đến mất lạc thọ, đó là khổ. Ví như mất đi tài sản, danh tiếng, sức khỏe, thân mạng ...

- Nếu đối tượng khó chịu hay khổ thọ, thì khi vô thường sẽ dẫn đến mất khổ thọ, lúc đó là lạc chứ không phải khổ. Ví như trời nắng gắt thì khi vô thường mưa xuống là lạc;

một cơn đau đã kéo dài thì khi vô thường cơn đau chấm dứt, đó là lạc; khi nấu cơm hạt gạo diệt phát sinh cơm, thì vô thường là lạc; khi gieo lúa giống, hạt thóc diệt phát sinh cây mạ, thì vô thường này cũng là lạc ...

- Nếu một đối tượng trung tính hay bất khổ bất lạc thọ thì khi vô thường cũng có thể khởi lên lạc hoặc khổ hoặc không khổ không lạc.

Như vậy:

- "**Cái gì vô thường là khổ**" là một kết luận không đủ đối với sự thật. Rất nhiều chỗ trong kinh điển đức Phật nói rằng : *Nếu thực tại chỉ có khổ mà không có lạc thì chúng sanh sẽ không tham đắm thực tại ấy và vì thực tại có lạc nên chúng sanh mới tham đắm thực tại ấy.*

Đức Phật nói "*Ta đã Tuệ tri vị ngọt là vị ngọt*" nghĩa là Ngài xác nhận vị ngọt là có thật tuy nó vô thường vô ngã và nó chỉ là một cảm giác dễ chịu (lạc thọ). Nhưng Ngài cũng nói luôn rằng: *Ta đã Tuệ tri sự nguy hiểm*, nghĩa là vị ngọt vô thường nếu thích thú (Tham) và nắm giữ nó, thì khi nó vô thường, biến hoại, sầu bi khổ ưu não sẽ khởi lên. Nếu một cảm giác dễ chịu mà không thích thú mà không nắm giữ, thì khi nó mất đi sầu bi khổ ưu não không thể khởi lên.

Như vậy chính Tham ái là Nguyên nhân Khổ chứ không phải là vô thường.

- "**Cái gì thường còn là lạc hay là khổ?**" Đối với vấn đề này cũng phân ra ba trường hợp để khảo sát:

- Một đối tượng dễ chịu: Ví như có một món ăn ngon hợp khẩu vị, người đó thích thú thưởng thức, nhưng nếu bắt người đó bữa nào cũng phải ăn món khoái khẩu đó liên tục không được đổi món kéo dài ra cả năm trời (chưa phải là vĩnh viễn) thì đó là một điều kinh khủng, rất là khổ. Một khuôn viên rất mát mẻ, đẹp mê hồn với các nàng tiên, với rượu tiên, âm nhạc tiên, món ăn tiên, lạc thú của tiên ... và những thứ đó không thay đổi cứ lặp đi lặp lại từ ngày này sang ngày khác làm cho hai anh chàng Lưu Nguyễn chỉ chịu đựng được hai năm và phải trốn về trần gian vô thường thay đổi! Sự thật là những điều

dễ chịu mà nó kéo dài quá mức cũng là khổ kinh khủng chứ chưa nói là nó vĩnh viễn như vậy.

- Một đối tượng khó chịu mà nó thường hằng vĩnh viễn thì làm sao chịu nổi?

- Một đối tượng trung tính mà kéo dài thì con người cũng phát điên?

Như vậy, thường còn là khổ tuyệt đối chứ không như vô thường vừa khổ vừa lạc.

Đối với kẻ Phàm thì vô thường hay thường đều có Khổ, và nguyên nhân Khổ là Vô minh và Tham ái.

- Trong kinh Chuyển Pháp Luân đức Phật đã nói **Năm Thủ Uẩn** là Khổ, nghĩa là chấp thủ **Năm Uẩn** mới phát sinh Khổ, và được thuyết minh rất rõ ràng: *"Do có Xúc (sáu căn tiếp xúc sáu trần) mà có Thọ, do có Thọ mà có Ái, do có Ái mà có Thủ, do có Thủ mà có Hữu, do có Hữu mà có Khổ (của Sinh Già Bệnh Chết) sâu bi ưu não không thể kể xiết."*

Khi có Khổ sinh thì Thánh hay Phàm đều cảm nhận được Khổ nhưng kẻ Phàm do Vô minh cho rằng Khổ nơi Cảnh và có Chủ thể nhận khổ (Hữu ngã - Ta khổ), nên dính mắc vào Khổ; còn Minh của bậc Thánh hiểu biết Khổ nơi Tâm do duyên Xúc, và Tâm thì "Vô thường - Vô ngã", nên tự tại với Khổ.

- Trong cũng chính kinh Chuyển Pháp Luân Ngài đã tuyên bố: *Nguyên nhân Khổ là khát Ái tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia như Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái.* Như vậy đức Phật nói nguyên nhân của Khổ là Tham ái chứ không phải là Vô thường. Sự thật về Khổ và Nguyên nhân Khổ này được đức Phật tuyên thuyết nhất quán trong toàn bộ kinh điển.



2. Vô tướng.

1.1. Vô tướng trong kinh Kim Cương.

Nói về Vô tướng 無相, trong kinh Kim Cương có nói đến bốn tướng mô tả sự nhận lầm và chấp thủ bốn thứ cảnh giới nội tâm, gọi là bốn tướng chấp thủ “*Ngã – Nhân - Chúng sanh - Thọ giả*”. Bốn tướng này nói chung đều là chỗ thấy biết không đúng với *thật tướng và thật tính* (vì Duyên khởi–tính Không). Bốn tướng có hai thứ :

1) Bốn tướng mê thức của phàm phu :

- Ngã tướng (我相; S: ātman): Mê chấp nhận cái thân ngũ uẩn này là thật có.
- Nhân tướng (人相; S: pudgala): Mê chấp vào người được mình độ là người thật.
- Chúng Sanh tướng (眾生相; S: sattva): Mê chấp là thấy thật có nhiều loài sai biệt, thật có nhiều căn cơ chúng sanh, thật có người ngu người trí.

- Thọ Giả tướng (壽者相; S: jīva): Mê chấp chúng sanh ai cũng có mạng sống thật, cho nên ai mà đoạt mạng này thì hận lắm. “Linh hồn” là một cách nói của Thọ Giả tướng.

2) Bốn tướng mê trí của bậc Thánh :

- Ngã tướng 我相: Bậc Thánh tâm biết có sở chứng.
- Nhân tướng 人相: Bậc Thánh biết chẳng phải ta chứng đắc, siêu việt tất cả chứng đắc, nhưng còn cái tâm năng ngộ (**năng** 能: chủ thể // chủ động => như sáu căn; **sở** 所: đối tượng // bị động => như sáu trần).
- Chúng Sanh tướng 眾生相: Bậc Thánh liễu tri tâm năng ngộ, chiếu soi tâm liễu tri cũng bất khả đắc, chỉ một giác thể thanh tịnh, tất cả tịch diệt, cũng gọi là Niết-bàn.
- Thọ Giả tướng 壽者相: Bậc Thánh còn trụ nơi Niết-bàn thì mạng căn chưa dứt.

Bồ-tát thấy rằng không thực có Bồ-tát và không thực có chúng-sanh, không thực có việc cứu-độ, không thực có sự thọ-nhận cứu-độ, để đừng chấp vào việc làm chứ không phải là không làm; nghĩa là mọi ‘hành’ tức ‘vô hành’, mọi ‘tác ý’ tức ‘vô tác-ý’, mọi ‘sở đắc’ tức ‘vô-sở-đắc’, bởi nhân và pháp đều là Duyên khởi-Vô ngã.

- Trong Đoạn 5 của kinh Kim Cương, Phật bảo Tu-bồ-đề:

*“Phàm những gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai * Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai * 凡所有相. 皆是虛妄. 若見諸相非相. 即見如來”.*

- Trong Đoạn 31 của kinh Kim Cương Phật bảo Tu-bồ-đề:

*Này Tu Bồ Đề, chỗ mà Như Lai gọi là pháp tướng đó không phải là pháp tướng, chỉ tạm gọi là pháp tướng * Tu-bồ-đề! Sở ngôn pháp tướng giả, Như Lai*

thuyết tức phi pháp tướng, thị danh pháp tướng * 須菩提。所言法相者。如來說即非法相。是名法相。

1.2. Vô tướng với hạnh bố thí.

Trong kinh Kim Cương Đoạn 4, 11, 13, 19, 24 có nói đến hạnh bố thí. Bố thí 布施 trong đạo Phật là hành động hiến tặng không dụng tâm bên trong để cầu danh cầu lợi. Có 2 dạng bố thí sau:

1) **Bố thí chấp tướng** 布施執相:

Có 2 loại bố thí chấp tướng là:

- *Bố thí tài* 布施財: Là hành động hiến tặng vật chất, như *nội tài* là hiến tặng máu, nội tạng ... hay *ngoại tài* là hiến tặng tiền bạc, vật phẩm ...

- *Bố thí pháp* 布施法: Là hành động hiến tặng tinh thần, như kiến thức thế gian, kiến thức Phật pháp. Kiến thức hay lời khuyên giúp người vượt qua sự sợ hãi gọi là *Bố thí vô úy*.

Trong bố thí chấp tướng có 3 đối tượng phân biệt là Ngã (người tặng), Nhân (người nhận), Pháp (sự vật tặng) được gọi là *Tam luân* 三輪.



Đoạn 15 của kinh Kim Cương nhắc nhở lại lời bài kệ 354 của kinh Pháp Cú.

2) Bồ thí vô tướng 布施無相.

Bồ thí vô tướng có các tên gọi đồng nghĩa sau:

- *Bồ thí độ* 布施度
- *Bồ thí ba-la-mật-đa* 布施波羅密多
- *Bồ thí vô trụ* 布施無住, hay *Bồ thí tam luân Không tịch* 布施三輪空寂

Trong bồ thí vô tướng, 3 đối tượng là Ngã (người tặng), Nhân (người nhận), Pháp (sự vật tặng) đều được soi sáng bởi *Duyên khởi-Không tính* (= Duyên khởi-Vô ngã). Cho nên cả 3 đối tượng này bây giờ gọi là *Tam luân Không tịch* 三輪空寂.

Bồ thí vô tướng chính là Bồ thí Ba-la-mật-đa, hàm ý cho cả 2 dạng Bồ thí tài và Bồ thí pháp được *vô tướng hóa* vậy.



Hoan Nghênh các bạn góp ý trao đổi
